

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**



MỤC LỤC

| | <u>Trang</u> |
|--|---------------------|
| 1. MỤC LỤC | 1 |
| 2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 4 |
| 3. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| 4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| 4.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 7 - 10 |
| 4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 11 |
| 4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 12 - 13 |
| 4.4 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ | 14 - 35 |



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa, được thành lập từ chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Cấp thoát nước Khánh Hòa theo Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200238007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010.

Ngày 03 tháng 9 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 2171/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa thành công ty cổ phần. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 3057/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh phương án và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Khánh Hòa thành công ty cổ phần.

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 1, chuẩn y cho việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và tăng vốn điều lệ.

Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 2, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200238007 thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 9 năm 2018 là 260.000.000.000 VND.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KHW.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3 822 142 - 3 815 372

Fax : (0258) 3 819 144 - 3 810 740

Website : www.ctnkh.com.vn

Email : support@ctnkh.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm; Kiểm định đồng hồ điện tử; Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường nước; Tư vấn quản lý dự án công trình cấp nước; Thiết kế cấp - thoát nước;...

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 35).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Văn Bình | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Đàm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Thành viên |
| Ông Lục Chánh Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Hoàng Long | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Ninh | Thành viên |
| Ông Lê Văn Diễn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Đàm | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Cao Minh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Quân | Kế toán trưởng |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Đàm - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng kỳ kế toán. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

7244,
ÔNG
KIỂM
CÁC
NHÀ
TRA
3-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đàm

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020

Số: 058/2020/BCSX-FACNT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2020, từ trang 7 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2020
AN
NH H

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán này đã đưa ra Báo cáo soát xét thông tin giữa niên độ đề ngày 12 tháng 8 năm 2019 với kết luận chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 02 tháng 3 năm 2020 với ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHÀ TRANG



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 184.650.431.645 | 170.965.699.242 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V. 1 | 44.165.598.472 | 23.963.403.343 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.094.951.987 | 2.506.496.296 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 41.070.646.485 | 21.456.907.047 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 54.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V. 2.a | 54.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 44.227.906.800 | 52.122.078.078 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V. 3 | 39.762.845.834 | 49.830.997.399 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V. 4 | 3.357.447.626 | 648.564.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V. 5 | 1.261.213.340 | 1.796.116.679 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V. 6 | (153.600.000) | (153.600.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 42.099.457.014 | 43.497.995.777 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V. 7 | 42.099.457.014 | 43.497.995.777 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 157.469.359 | 3.382.222.044 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V. 8.a | - | 2.557.056.983 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 825.165.061 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V. 14 | 157.469.359 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |



| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 379.602.811.933 | 415.330.872.515 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 345.330.985.605 | 390.372.275.233 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V. 9 | 330.261.341.109 | 374.182.771.969 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 993.620.170.006 | 974.359.324.645 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (663.358.828.897) | (600.176.552.676) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V. 10 | 15.069.644.496 | 16.189.503.264 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 28.512.859.400 | 28.512.859.400 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (13.443.214.904) | (12.323.356.136) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | - | - |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 9.839.121.894 | 2.707.993.031 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V. 11 | 9.839.121.894 | 2.707.993.031 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 23.044.933.451 | 22.250.604.251 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V. 2.b | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V. 2.b | (955.066.549) | (1.749.395.749) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.387.770.983 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V. 8.b | 1.387.770.983 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 564.253.243.578 | 586.296.571.757 |



Mẫu B 01a-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 236.987.409.656 | 267.161.171.851 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 105.420.890.697 | 117.062.122.436 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V. 12 | 14.199.456.620 | 27.999.080.366 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V. 13 | 18.795.952.672 | 17.129.957.672 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V. 14 | 9.102.226.577 | 10.054.524.378 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V. 15 | 14.146.596.474 | 22.851.039.169 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V. 16 | 1.494.672.554 | 2.649.849.194 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V. 17.a | 8.304.321.794 | 3.505.555.251 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V. 18.a | 30.603.192.728 | 29.518.640.128 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V. 19 | 8.774.471.278 | 3.353.476.278 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 131.566.518.959 | 150.099.049.415 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V. 17.b | 21.351.083.308 | 22.675.483.308 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V. 18.b | 104.943.572.433 | 121.629.732.433 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | V. 20 | 5.271.863.218 | 5.793.833.674 |

147-C
GT
T.M
AC
NHÀ
TRAP
S.T.K

Mẫu B 01a-DN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 327.265.833.922 | | 319.135.399.906 | |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 327.265.833.922 | | 319.135.399.906 | |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V. 21 | 260.000.000.000 | | 260.000.000.000 | |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 260.000.000.000 | | 260.000.000.000 | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | | - | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V. 21 | 852.875.935 | | 852.875.935 | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | | - | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | | - | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | V. 21 | - | | (610.460.000) | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | | - | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V. 21 | 23.179.047.213 | | 14.135.227.000 | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | | - | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V. 21 | 43.233.910.774 | | 44.757.756.971 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.357.967.758 | | 4.657.967.758 | |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 13.875.943.016 | | 40.099.789.213 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | | - | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | | - | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | | - | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | | - | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 564.253.243.578 | | 586.296.571.757 | |

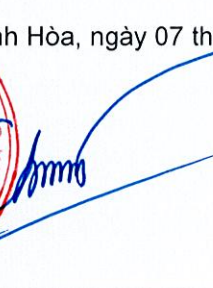
Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020



Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

12.C.T.1.1
OÁN
H
G
HÀNH H

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI. 1 | 172.356.204.775 | 167.994.611.126 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI. 1 | 9.382.727 | 52.564.453 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 172.346.822.048 | 167.942.046.673 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI. 2 | 151.938.941.610 | 140.610.694.815 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.407.880.438 | 27.331.351.858 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI. 3 | 2.255.642.148 | 1.557.279.812 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI. 4 | 1.794.356.006 | 2.773.243.254 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.588.685.206 | 2.773.243.254 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI. 5 | 322.838.176 | 315.537.824 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI. 6 | 4.529.595.570 | 4.422.832.186 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 16.016.732.834 | 21.377.018.406 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI. 7 | 2.477.802.636 | 2.455.292.613 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI. 8 | 2.573.416.592 | 2.406.271.220 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (95.613.956) | 49.021.393 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 15.921.118.878 | 21.426.039.799 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI. 9 | 2.045.175.862 | 2.318.997.185 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 13.875.943.016 | 19.107.042.614 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI. 10 | 534 | 736 |

Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu

Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 15.921.118.878 | 21.426.039.799 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 63.780.164.533 | 56.226.106.585 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (794.329.200) | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.255.642.148) | (1.557.279.812) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.588.685.206 | 2.773.243.254 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 521.970.456 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 79.761.967.725 | 78.868.109.826 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 11.057.097.860 | 3.071.305.496 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.398.538.763 | 2.595.084.221 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (7.376.377.667) | (8.500.579.587) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.169.286.000 | (322.106.000) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.599.493.579) | (3.648.663.034) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | V. 14 | (3.095.035.675) | (2.300.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 19.370.000 | 15.290.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (954.344.000) | (2.348.331.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 79.381.009.427 | 67.430.109.922 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (43.947.213.624) | (66.787.329.074) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (34.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 28.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.230.363.253 | 1.576.743.126 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (47.716.850.371) | (62.210.585.948) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | V. 21 | 610.460.000 | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V. 18 | - | 26.866.000.000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | V. 18 | (15.601.607.400) | (15.333.080.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*) | 36 | V. 17.a | 3.529.183.473 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (11.461.963.927) | 11.532.920.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 20.202.195.129 | 16.752.443.974 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V. 1 | 23.963.403.343 | 33.775.989.672 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V. 1 | 44.165.598.472 | 50.528.433.646 |

(*) Tiền cổ tức năm 2018 chi trả cho cổ đông trong năm 2019 được Trung tâm lưu ký chứng khoán hoàn trả lại do chưa thống nhất danh sách cổ đông chi trả cổ tức.

Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020


 Trần Thị Thu Hà
 Người lập biểu


 Nguyễn Văn Quân
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Đàm
 Tổng Giám đốc



33059
 C
 TNH
]
 CH
 NH
]
 TRA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm; Kiểm định đồng hồ điện tử; Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường nước; Tư vấn quản lý dự án công trình cấp nước; Thiết kế cấp - thoát nước;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Doanh thu kỳ này tăng cao hơn so với kỳ trước chủ yếu là do Công ty ngày càng mở rộng mạng lưới cung cấp nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, nhưng dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi rút Corona (COVID-19) đã làm cho nhu cầu sử dụng nước của các khách hàng (chủ yếu là các khách sạn, nhà hàng) giảm đáng kể và việc Công ty ty giảm giá tiền sử dụng nước các tháng 5 và 6/2020 cho khách hàng đã làm cho lợi nhuận kỳ này giảm sút so với kỳ trước.

6. Cấu trúc Công ty**Công ty liên doanh, liên kết**

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu. Thông tin về công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh V.2b.

Đơn vị trực thuộc

Trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

1. Xí nghiệp cấp nước Tô Hạp huyện Khánh Sơn

Địa chỉ: Nhà máy nước Tô Hạp, thị trấn Tô Hạp, huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa

2. Xí nghiệp cấp nước Nha Trang

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3. Xí nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước

Địa chỉ: Số 1B Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

002
TY
TOÁN
C
KH
ANG

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| | | |
|-----------------------------------|------------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 15 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 20 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn thuê đất | |

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

12. Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị nếu có phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm giá trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 10% thu nhập tính thuế trong năm và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Tiền lãi và cổ tức được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.



Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 27.327.167 | 820.623 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.067.624.820 | 2.505.675.673 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | <u>41.070.646.485</u> | <u>21.456.907.047</u> |
| Cộng | <u>44.165.598.472</u> | <u>23.963.403.343</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng với lãi suất từ 5,3%-7,5%/năm | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Cộng | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |

2.b Đầu tư vào công ty liên kết

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | 24.000.000.000 | (955.066.549) | 24.000.000.000 | (1.749.395.749) |
| Cộng | 24.000.000.000 | (955.066.549) | 24.000.000.000 | (1.749.395.749) |

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2013 và các lần đăng ký thay đổi sau đó. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 58 Yersin, phường Phương Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Công ty này đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 11 năm 2017 với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 30% vốn chủ sở hữu.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty này hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Giao dịch với công ty liên kết

Xem thuyết minh số VII.2.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | - | - |
| Phải thu các khách hàng khác | 39.762.845.834 | 49.830.997.399 |
| - Phải thu hoạt động cung cấp nước | 39.665.552.891 | 38.073.822.399 |
| - Phải thu hoạt động xây lắp | 97.292.943 | 622.484.000 |
| - Phải thu hoạt động nạo vét hệ thống thoát nước | - | 11.134.691.000 |
| Cộng | 39.762.845.834 | 49.830.997.399 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Tự động Công nghiệp OMINA | 1.327.264.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ B.A.C.A.U | 1.209.890.000 | - |
| Viện Nghiên cứu Chế tạo Tàu thủy | - | 173.250.000 |
| Công ty Cổ phần nước và Xây dựng Đường Thành | - | 144.900.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 820.293.626 | 330.414.000 |
| Cộng | 3.357.447.626 | 648.564.000 |

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu nhân viên | 50.659.150 | 724.372.475 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 514.917.466 | 489.638.571 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 679.421.724 | 540.309.724 |
| Các khoản khác | 16.215.000 | 41.795.909 |
| Cộng | 1.261.213.340 | 1.796.116.679 |

6. Nợ xấu

Nợ xấu của Công ty là khoản trả trước cho người bán đã quá hạn thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của các khoản trả trước cho người bán là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần 504 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Catsoft | 53.600.000 | - | 53.600.000 | - |
| Cộng | 153.600.000 | - | 153.600.000 | - |

7. Hàng tồn kho

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 26.552.744.159 | - | 29.119.749.478 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 15.546.712.855 | - | 14.378.246.299 | - |
| Cộng | 42.099.457.014 | - | 43.497.995.777 | - |

8. Chi phí trả trước

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 8.a Chi phí trả trước ngắn hạn | - | 2.557.056.983 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | - | 2.557.056.983 |
| 8.b Chi phí trả trước dài hạn | 1.387.770.983 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.073.100.783 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 314.670.200 | - |
| Cộng | 1.387.770.983 | 2.557.056.983 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, đồ dùng quản lý | Tổng cộng |
|--|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 87.672.667.154 | 245.518.805.275 | 639.595.087.620 | 1.572.764.596 | 974.359.324.645 |
| Đầu tư hoàn thành | 648.149.091 | 2.167.798.000 | 16.444.898.270 | - | 19.260.845.361 |
| Tại 30/06/2020 | 88.320.816.245 | 247.686.603.275 | 656.039.985.890 | 1.572.764.596 | 993.620.170.006 |
| Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 21.843.839.006 | 5.181.962.787 | 454.643.860 | 975.498.062 | 28.455.943.715 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 49.317.123.568 | 170.860.445.291 | 378.818.275.655 | 1.180.708.162 | 600.176.552.676 |
| Trích khấu hao | 4.688.890.321 | 20.528.378.648 | 37.865.462.824 | 99.544.428 | 63.182.276.221 |
| Tại 30/06/2020 | 54.006.013.889 | 191.388.823.939 | 416.683.738.479 | 1.280.252.590 | 663.358.828.897 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 38.355.543.586 | 74.658.359.984 | 260.776.811.965 | 392.056.434 | 374.182.771.969 |
| Tại 30/06/2020 | 34.314.802.356 | 56.297.779.336 | 239.356.247.411 | 292.512.006 | 330.261.341.109 |

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại theo sổ sách là 35.719.984.483 VND được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (thuyết minh số V.18.b).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại 01/01/2020 | 24.636.685.000 | 3.876.174.400 | 28.512.859.400 |
| Tại 30/06/2020 | 24.636.685.000 | 3.876.174.400 | 28.512.859.400 |
| Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | 2.579.904.000 | 2.579.904.000 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Tại 01/01/2020 | 9.142.083.481 | 3.181.272.655 | 12.323.356.136 |
| Trích khấu hao | 903.813.702 | 216.045.066 | 1.119.858.768 |
| Tại 30/06/2020 | 10.045.897.183 | 3.397.317.721 | 13.443.214.904 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại 01/01/2020 | 15.494.601.519 | 694.901.745 | 16.189.503.264 |
| Tại 30/06/2020 | 14.590.787.817 | 478.856.679 | 15.069.644.496 |

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại theo sổ sách là 13.648.729.500 VND được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (thuyết minh số V.18.b).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 9.839.121.894 | 2.707.993.031 |
| - Tuyến ống DN200,100,50 Qlô 1 - Suối Cát - Cam Lâm | 4.214.435.156 | - |
| - Tuyến ống nước thô HDPE DN400/450 - Nhà máy nước Xuân Phong | 1.202.503.963 | - |
| - Cải tạo nâng công suất Nhà máy nước Võ cạnh | 836.098.183 | - |
| - Tuyến ống DN700-900 Cao Bá Quát - Cầu Lùng | 608.235.454 | 608.235.454 |
| - Dự án mở rộng cấp nước thành phố Nha Trang | 336.154.589 | 460.846.830 |
| - Các công trình tuyến ống cấp nước khác | 2.641.694.549 | 1.638.910.747 |
| Cộng | <u>9.839.121.894</u> | <u>2.707.993.031</u> |

12. Phải trả cho người bán ngắn hạn

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 5.980.896.000 | 5.460.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | 5.980.896.000 | 5.460.000.000 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 8.218.560.620 | 22.539.080.366 |
| - Công ty TNHH Dững Lợi | - | 13.819.609.374 |
| - Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam | 2.399.012.000 | 3.147.133.000 |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai | 1.965.446.670 | 1.396.337.580 |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh | 1.552.901.460 | 330.264.000 |
| - Các nhà cung cấp khác | 2.301.200.490 | 3.845.736.412 |
| Cộng | <u>14.199.456.620</u> | <u>27.999.080.366</u> |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa | 16.114.367.672 | 16.114.367.672 |
| Các khách hàng khác | 2.681.585.000 | 1.015.590.000 |
| Cộng | <u>18.795.952.672</u> | <u>17.129.957.672</u> |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/06/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 306.448.229 | - |
| Thuế GTGT phí thoát nước đô thị (thu và nộp hộ) | 645.937.113 | 645.647.409 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 882.302.454 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 411.369.000 | 911.481.475 |
| Thuế tài nguyên | 166.586.800 | 164.851.280 |
| Các khoản phải nộp khác | 7.571.885.435 | 7.450.241.760 |
| Cộng | <u>9.102.226.577</u> | <u>10.054.524.378</u> |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nợ ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

| | 01/01/2020 | Số phải nộp | Số đã nộp | 30/06/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1.904.955.942 | 1.598.507.713 | 306.448.229 |
| Thuế GTGT phí thoát nước đô thị (thu và nộp hộ) | 645.647.409 | 3.823.089.497 | 3.822.799.793 | 645.937.113 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (*) | 882.302.454 | 2.055.263.862 | 3.095.035.675 | (157.469.359) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 911.481.475 | 1.674.951.166 | 2.175.063.641 | 411.369.000 |
| Thuế tài nguyên | 164.851.280 | 952.041.200 | 950.305.680 | 166.586.800 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 11.624.306 | 11.624.306 | - |
| Lệ phí môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Các khoản phải nộp khác | 7.450.241.760 | 42.708.302.569 | 42.586.658.894 | 7.571.885.435 |
| - Phí bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt | 707.742.018 | 4.649.561.556 | 4.519.687.326 | 837.616.248 |
| - Giá dịch vụ thoát nước | 6.143.402.230 | 36.308.250.734 | 36.315.250.397 | 6.136.402.567 |
| - Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng | 599.097.512 | 1.189.353.100 | 1.190.583.992 | 597.866.620 |
| - Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 561.137.179 | 561.137.179 | - |
| Cộng | 10.054.524.378 | 53.133.228.542 | 54.242.995.702 | 8.944.757.218 |

(*) Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%
- Hoạt động xây lắp, khảo sát thiết kế và dịch vụ khác 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.20 và thuyết minh VI.9.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho việc khai thác nước mặt phục vụ sản xuất, kinh doanh nước sạch với thuế suất 1%.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương kế hoạch năm 2020 được thực hiện theo Công văn số 7217/UBND-KT ngày 20/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2020 của người lao động là: 81.057.000.000 VND;
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2020 của viên chức quản lý là: 2.832.000.000 VND.

Số dư tại ngày 30/06/2020 là Quỹ lương còn lại chưa chi cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí hỗ trợ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt | 415.573.500 | 401.906.030 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 164.073.481 | 174.881.854 |
| Chi phí tiền điện sản xuất | 394.537.289 | 466.982.253 |
| Chi phí sửa chữa đập ngăn mặn và bảo dưỡng điện nhà máy nước Võ Cạnh, Xuân Phong | - | 580.824.696 |
| Các chi phí khác | 520.488.284 | 1.025.254.361 |
| Cộng | 1.494.672.554 | 2.649.849.194 |

17. Phải trả khác

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 17.a Phải trả ngắn hạn khác | 8.304.321.794 | 3.505.555.251 |
| Cổ tức năm 2018 (Trung tâm lưu ký chứng khoán hoàn trả lại cổ tức năm 2018 do chưa thống nhất danh sách cổ đông chi trả) | 3.529.183.473 | - |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 433.101.209 | 533.518.139 |
| Nhận đặt cọc lắp đặt hệ thống ống nước | 3.242.037.112 | 2.972.037.112 |
| Các khoản khác | 1.100.000.000 | - |
| 17.b Phải trả dài hạn khác | 21.351.083.308 | 22.675.483.308 |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa - nhận bàn giao tài sản | 14.243.883.308 | 14.679.883.308 |
| Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (lãi vay ân hạn phải trả) (*) | 7.107.200.000 | 7.995.600.000 |
| Tổng cộng | 29.655.405.102 | 26.181.038.559 |

(*) Tiền lãi vay ân hạn phải trả dài hạn căn cứ theo lịch trả nợ của Biên bản làm việc với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận. Tiền lãi được trả định kỳ 06 tháng một lần với số tiền 888.400.000 VND.

18. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết phát sinh về các khoản vay như sau:

| | 01/01/2020 | Vay dài hạn đến hạn trả | Số tiền vay đã trả trong kỳ | 30/06/2020 |
|---|------------------------|----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 18.a Vay dài hạn đến hạn trả | 29.518.640.128 | 16.686.160.000 | (15.601.607.400) | 30.603.192.728 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (a) | 9.026.160.000 | 9.026.160.000 | (4.513.080.000) | 13.539.240.000 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (b) | 11.108.530.400 | 7.660.000.000 | (6.088.527.400) | 12.680.003.000 |
| - Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (c) | 9.383.949.728 | - | (5.000.000.000) | 4.383.949.728 |
| 18.b Vay dài hạn | 121.629.732.433 | (16.686.160.000) | - | 104.943.572.433 |
| - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận (a) | 31.591.560.978 | (9.026.160.000) | - | 22.565.400.978 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa (b) | 44.454.222.000 | (7.660.000.000) | - | 36.794.222.000 |
| - Ngân sách tỉnh Khánh Hòa (c) | 45.583.949.455 | - | - | 45.583.949.455 |
| Tổng cộng | 151.148.372.561 | - | (15.601.607.400) | 30.603.192.728 |

Thông tin về các khoản vay như sau:

- (a) Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Khánh Hòa - Ninh Thuận với số tiền là 135.392.400.978 VND để đầu tư dự án "Cấp nước và vệ sinh Thành phố Nha Trang". Thời hạn vay là 25 năm kể từ ngày 01/12/1999, thời hạn trả nợ gốc là 20 năm (mỗi năm 2 kỳ) kể từ ngày 01/12/2004. Lãi suất vay là 5%/năm (bao gồm phí quản lý cho vay lại 0,2%/năm). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (b) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD-ĐTPT ngày 19/09/2013 với hạn mức 28.000.000.000 VND để đầu tư dự án "Cấp nước sạch xã Vĩnh Lương (giai đoạn 1)". Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 25/09/2013), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 9,52%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Công ty đã tắt toán khoản vay này trong kỳ.
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐTD ngày 30/10/2015 với hạn mức 25.000.000.000 VND để đầu tư dự án "Cấp nước sạch Khu dân cư Diên Thủy, Diên Sơn và Diên Phú". Thời hạn vay là 90 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 14/12/2015), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Công ty đã tắt toán khoản vay này trong kỳ.
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD-ĐTPT ngày 21/11/2016 với hạn mức 24.370.000.000 VND để đầu tư dự án "Đầu tư hệ thống cấp nước sạch cho đảo Trí Nguyên". Thời hạn vay là 105 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 25/11/2016), thời gian ân hạn 09 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD-ĐTPT ngày 27/12/2017 với hạn mức 41.150.000.000 VND để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn Nhà máy nước Võ Cạnh đến Cầu Dứa - Nha Trang". Thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 09/05/2018), thời gian ân hạn 06 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐTD-ĐTPT ngày 22/05/2019 với hạn mức 11.700.000.000 VND để đầu tư dự án "Cải tạo nhà máy xử lý nước thị trấn Tô Hạp". Thời hạn vay là 141 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (ngày 29/05/2019), thời gian ân hạn 02 tháng, nợ gốc vay được trả hàng tháng. Lãi suất vay là 8,29%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- (c) Vay Ngân sách tỉnh Khánh Hòa với số tiền 73.167.899.183 VND để đầu tư dự án "Mở rộng, nâng cấp công suất Nhà máy nước Võ Cạnh", lãi suất vay là 0%/năm. Thời hạn trả nợ gốc 12 năm kể từ ngày công trình hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng | Quỹ phúc lợi | Quỹ thưởng Ban điều hành | Cộng |
|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2020 | 2.521.000 | 3.350.955.278 | - | 3.353.476.278 |
| Trích từ lợi nhuận | 4.811.975.000 | 1.202.994.000 | 341.000.000 | 6.355.969.000 |
| Thu khác | 19.370.000 | - | - | 19.370.000 |
| Chi sử dụng quỹ | (211.550.000) | (742.794.000) | - | (954.344.000) |
| Tại 30/06/2020 | 4.622.316.000 | 3.811.155.278 | 341.000.000 | 8.774.471.278 |

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ("Quỹ PTKH&CN")

| | Quỹ PTKH&CN | Quỹ PTKH&CN đã hình thành tài sản cố định | Cộng |
|--|----------------------|---|----------------------|
| Tại 01/01/2020 | 3.792.946.934 | 2.000.886.740 | 5.793.833.674 |
| Khấu hao tài sản cố định được đầu tư từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | - | (521.970.456) | (521.970.456) |
| Tại 30/06/2020 | 3.792.946.934 | 1.478.916.284 | 5.271.863.218 |

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND | ĐVT: 1.000 VND |
| Tại 01/01/2019 | 260.000.000 | 852.876 | (610.460) | 10.599.227 | 35.358.498 | 306.200.141 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2019 | - | - | - | - | 40.099.789 | 40.099.789 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 3.536.000 | (9.900.530) | (6.364.530) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (20.800.000) | (20.800.000) |
| Tại 31/12/2019 | 260.000.000 | 852.876 | (610.460) | 14.135.227 | 44.757.757 | 319.135.400 |
| Tại 01/01/2020 | 260.000.000 | 852.876 | (610.460) | 14.135.227 | 44.757.757 | 319.135.400 |
| Phát hành lại cổ phiếu quỹ | - | - | 610.460 | - | - | 610.460 |
| Lợi nhuận sau thuế kỳ này | - | - | - | - | 13.875.943 | 13.875.943 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | 9.043.820 | (15.399.789) | (6.355.969) |
| Tại 30/06/2020 | 260.000.000 | 852.876 | - | 23.179.047 | 43.233.911 | 327.265.834 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| Cổ đông | | | | |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa | 132.600.000.000 | 51,00 | 132.600.000.000 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | 114.096.000.000 | 43,88 | 114.096.000.000 | 43,88 |
| Các cổ đông khác | 13.304.000.000 | 5,12 | 13.304.000.000 | 5,12 |
| Cộng | 260.000.000.000 | 100,00 | 260.000.000.000 | 100,00 |

c. Cổ phiếu

| | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 26.000.000 | 26.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 26.000.000 | 26.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | 46.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 26.000.000 | 25.953.400 |

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tỷ lệ chia cổ tức của năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 9,5% trên vốn chủ sở hữu, tương đương số tiền 24.700.000.000 VND. Số tiền cổ tức này chưa được chi trả cho các cổ đông.

7-002
TY
MTA
C
TỈNH
RANG
T. KH

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Tổng doanh thu | 172.356.204.775 | 167.994.611.126 |
| Các khoản giảm trừ | 9.382.727 | 52.564.453 |
| Doanh thu thuần | 172.346.822.048 | 167.942.046.673 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần sản xuất, cung cấp nước sạch | 168.924.419.382 | 163.359.357.016 |
| Doanh thu thuần hoạt động xây lắp | 3.194.939.497 | 3.930.336.531 |
| Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế | 227.463.169 | 312.713.490 |
| Doanh thu thuần hoạt động khác | - | 339.639.636 |

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | - | 60.714.372 |
| Cộng | - | 60.714.372 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch | 148.970.272.755 | 136.760.837.892 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 2.850.424.918 | 3.220.398.626 |
| Giá vốn hoạt động khảo sát, thiết kế | 118.243.937 | 285.870.090 |
| Giá vốn hoạt động khác | - | 343.588.207 |
| Cộng | 151.938.941.610 | 140.610.694.815 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.255.642.148 | 1.557.279.812 |
| Cộng | 2.255.642.148 | 1.557.279.812 |

4. Chi phí tài chính

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Chi phí lãi vay | 2.588.685.206 | 2.773.243.254 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết | (794.329.200) | - |
| Cộng | 1.794.356.006 | 2.773.243.254 |

5. Chi phí bán hàng

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 322.838.176 | 315.537.824 |
| Cộng | 322.838.176 | 315.537.824 |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.884.912.628 | 1.980.115.172 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 554.827.346 | 52.209.091 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 300.304.728 | 297.681.396 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 886.535.892 | 760.746.768 |
| Các chi phí khác | 903.014.976 | 1.332.079.759 |
| Cộng | 4.529.595.570 | 4.422.832.186 |

7. Thu nhập khác

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Thu phí thoát nước, phí bảo vệ môi trường | 2.427.578.516 | 2.406.366.020 |
| Các khoản thu nhập khác | 50.224.120 | 48.926.593 |
| Cộng | 2.477.802.636 | 2.455.292.613 |

8. Chi phí khác

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Chi phí hỗ trợ thu phí bảo vệ môi trường | 2.425.188.000 | 2.406.270.220 |
| Các khoản chi phí khác | 148.228.592 | 1.000 |
| Cộng | 2.573.416.592 | 2.406.271.220 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước với thuế suất 10%, thu nhập từ các hoạt động khác với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.921.118.878 | 21.426.039.799 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | 357.899.952 | 573.184.000 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 16.279.018.830 | 21.999.223.799 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh tính theo thuế suất phổ thông | 3.255.803.766 | 4.399.844.761 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất phổ thông | (1.595.575.579) | (2.080.847.576) |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước | 384.947.675 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.045.175.862 | 2.318.997.185 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.875.943.016 | 19.107.042.614 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 13.875.943.016 | 19.107.042.614 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.982.589 | 25.953.400 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 534 | 736 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 25.953.400 | 25.953.400 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | - | - |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành | 29.189 | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 25.982.589 | 25.953.400 |

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.888.080.115 | 35.496.200.900 |
| Chi phí nhân công | 36.061.656.238 | 35.592.722.446 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.780.164.533 | 56.226.106.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.710.690.512 | 3.699.829.857 |
| Chi phí khác | 4.519.250.514 | 4.978.930.629 |
| Cộng | 157.959.841.912 | 135.993.790.417 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên các loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm các bộ phận kinh doanh dưới sự quản lý của Công ty như sau:

- Hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch;
- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động khảo sát, thiết kế;
- Hoạt động khác.

Thông tin về doanh thu, chi phí và lợi nhuận kế toán trước thuế của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong kỳ như sau:

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

| | Sản xuất nước sạch | Xây lắp | Khảo sát, thiết kế | Theo dõi chung | Cộng |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 168.924.419.382 | 3.194.939.497 | 227.463.169 | - | 172.346.822.048 |
| Doanh thu tài chính | - | - | - | 2.255.642.148 | 2.255.642.148 |
| Thu nhập khác | - | - | - | 2.477.802.636 | 2.477.802.636 |
| Tổng doanh thu và thu nhập | 168.924.419.382 | 3.194.939.497 | 227.463.169 | 4.733.444.784 | 177.080.266.832 |
| Giá vốn hàng bán | 148.970.272.755 | 2.850.424.918 | 118.243.937 | - | 151.938.941.610 |
| Chi phí bán hàng và quản lý phân bổ cho từng hoạt động | 4.756.075.821 | 89.953.688 | 6.404.237 | - | 4.852.433.746 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | 1.794.356.006 | 1.794.356.006 |
| Chi phí khác | - | - | - | 2.573.416.592 | 2.573.416.592 |
| Tổng chi phí | 153.726.348.576 | 2.940.378.606 | 124.648.174 | 4.367.772.598 | 161.159.147.954 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 15.198.070.806 | 254.560.891 | 102.814.995 | 365.672.186 | 15.921.118.878 |

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019

| | Sản xuất nước sạch | Xây lắp | Khảo sát, thiết kế | Theo dõi chung | Cộng |
|--|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 163.359.357.016 | 3.930.336.531 | 312.713.490 | 339.639.636 | 167.942.046.673 |
| Doanh thu tài chính | - | - | - | 1.557.279.812 | 1.557.279.812 |
| Thu nhập khác | - | - | - | 2.455.292.613 | 2.455.292.613 |
| Tổng doanh thu và thu nhập | 163.359.357.016 | 3.930.336.531 | 312.713.490 | 4.352.212.061 | 171.954.619.098 |
| Giá vốn hàng bán | 136.760.837.892 | 3.220.398.626 | 285.870.090 | 343.588.207 | 140.610.694.815 |
| Chi phí bán hàng và quản lý phân bổ cho từng hoạt động | 4.491.275.609 | 108.057.628 | 8.597.502 | 130.439.271 | 4.738.370.010 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | 2.773.243.254 | 2.773.243.254 |
| Chi phí khác | - | - | - | 2.406.271.220 | 2.406.271.220 |
| Tổng chi phí | 141.252.113.501 | 3.328.456.254 | 294.467.592 | 5.653.541.952 | 150.528.579.299 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.107.243.515 | 601.880.277 | 18.245.898 | (1.301.329.891) | 21.426.039.799 |

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa | Cổ đông sở hữu 51,00% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh | Cổ đông sở hữu 43,88% vốn điều lệ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | Công ty liên kết |
| Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan/Nội dung giao dịch | Cho kỳ kế toán 06 tháng | |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | kết thúc ngày 30/06/2020 | kết thúc ngày 30/06/2019 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu | | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 65.557.000 |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | 101.557.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 17.107.143.160 | 13.476.434.000 |
| Thanh toán tiền mua hàng hóa và dịch vụ | 16.586.247.160 | 13.864.875.000 |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | | |
| Tiền lương | 2.530.000.000 | 2.028.612.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan / Công nợ | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa | | |
| Cổ tức | 12.597.000.000 | - |
| Bàn giao tài sản | 14.243.883.308 | 14.679.883.308 |

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh

| | | |
|--------|----------------|---|
| Cổ tức | 10.839.120.000 | - |
|--------|----------------|---|

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Phải trả tiền mua dịch vụ (thuyết minh V.12) | 5.980.896.000 | 5.460.000.000 |
|--|---------------|---------------|

3. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản vay và nợ, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

447
NG T
HỆ M
AC
NHÁI
TRAI
T.T.K

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay và nợ ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

| | <u>Đến 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | | | |
| Phải trả người bán | 27.999.080.366 | - | 27.999.080.366 |
| Chi phí phải trả | 2.649.849.194 | - | 2.649.849.194 |
| Các khoản phải trả khác | 3.505.555.251 | 22.675.483.308 | 26.181.038.559 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 29.518.640.128 | 121.629.732.433 | 151.148.372.561 |
| Cộng | 63.673.124.939 | 144.305.215.741 | 207.978.340.680 |
| Tại ngày 30/06/2020 | | | |
| Phải trả người bán | 14.199.456.620 | - | 14.199.456.620 |
| Chi phí phải trả | 1.494.672.554 | - | 1.494.672.554 |
| Các khoản phải trả khác | 8.304.321.794 | 21.351.083.308 | 29.655.405.102 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 30.603.192.728 | 104.943.572.433 | 135.546.765.161 |
| Cộng | 54.601.643.696 | 126.294.655.741 | 180.896.299.437 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là vẫn ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn | 3.094.951.987 | 2.506.496.296 | 3.094.951.987 | 2.506.496.296 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 95.070.646.485 | 69.456.907.047 | 95.070.646.485 | 69.456.907.047 |
| Phải thu khách hàng | 39.762.845.834 | 49.830.997.399 | 39.762.845.834 | 49.830.997.399 |
| Phải thu khác | 1.261.213.340 | 1.796.116.679 | 1.261.213.340 | 1.796.116.679 |
| Cộng | 139.189.657.646 | 123.590.517.421 | 139.189.657.646 | 123.590.517.421 |

| Nợ phải trả tài chính | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2020 | 01/01/2020 | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
| Phải trả người bán | 14.199.456.620 | 27.999.080.366 | 14.199.456.620 | 27.999.080.366 |
| Chi phí phải trả | 1.494.672.554 | 2.649.849.194 | 1.494.672.554 | 2.649.849.194 |
| Các khoản phải trả khác | 29.655.405.102 | 26.181.038.559 | 29.655.405.102 | 26.181.038.559 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 135.546.765.161 | 151.148.372.561 | 135.546.765.161 | 151.148.372.561 |
| Cộng | 180.896.299.437 | 207.978.340.680 | 180.896.299.437 | 207.978.340.680 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thu Hà
Người lập biểu



Nguyễn Văn Quân
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 07 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc